

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VIỆT
Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2010

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hải Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hải Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: **4903000001** đăng ký ngày 24 tháng 4 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch của công ty: HAI VIET CORPORATION.
- Tên viết tắt của công ty: HAVICO.
- Trụ sở chính: số 167/10 đường 30 tháng 4, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3848255, 064 3838676; Fax: 064 3848353;
- Website: www.havicovn.com; E-Mail: havicokt@hcm.vnn.vn
- Văn phòng đại diện tại: 14C11 Tháo Điền, phường Tháo Điền, Q2, TP Hồ Chí Minh.
- Ngành, nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thủy hải sản.
- Vốn điều lệ: **62.637.200.000** đồng Việt Nam (VND)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị:

Ông TRẦN HỮU CHINH	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm 10/4/2007
Ông LÊ VĂN DŨNG	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm 10/4/2007
Ông PHAN THANH CHIẾN	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm 10/4/2007
Ông ISHIKURA	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm 10/4/2007

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

Ông PHAN THANH CHIẾN	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 03/5/2004
Ông MAI VĂN PHỤNG	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 03/5/2004
Ông NGUYỄN NGỌC THANH	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 03/5/2004
Ông NGÔ VĂN HẢI	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm 03/5/2004

Ban kiểm soát:

Bà VẰNG NGỌC PHƯƠNG	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm 10/4/2007
Ông PHAN PHỤNG LỘC	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm 10/4/2007
Ông VÕ HÙNG PHONG	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm 10/4/2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



PHAN THANH CHIẾN

Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày tháng năm 2011

Số: 85 /11/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hải Việt
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hải Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên được lập ngày 15 tháng 01 năm 2011 của Công ty Cổ phần Hải Việt từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệp vụ cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hải Việt tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Chung chi KTV số: 0655/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU

Vũng Tàu, ngày 25 tháng 3 năm 2011


Lê Thị Hồng Anh
Kiểm toán viên

Chung chi KTV số: 0889/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		335.959.447.673	274.656.541.610
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		88.643.043.445	85.595.446.264
111	1. Tiền	V.01	88.643.043.445	85.595.446.264
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	-	1.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		73.922.858.641	52.400.354.967
131	1. Phải thu khách hàng		66.656.779.733	45.131.472.559
132	2. Trả trước cho người bán		3.541.742.732	4.937.051.730
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác	V.03	3.724.336.176	2.331.830.678
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	168.607.411.434	132.232.289.897
141	1. Hàng tồn kho		168.607.411.434	132.232.289.897
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.786.134.153	3.428.450.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.832.804.841	1.826.884.345
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	953.329.312	1.601.566.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		47.626.258.584	74.290.066.929
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		34.600.258.584	56.764.066.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	30.431.388.580	52.595.196.925
222	- Nguyên giá		169.207.519.177	170.552.419.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(138.776.130.597)	(117.957.222.809)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	4.168.870.004	4.168.870.004
228	- Nguyên giá		4.519.346.000	4.519.346.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(350.475.996)	(350.475.996)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.08	13.026.000.000	17.526.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		13.006.000.000	17.506.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000	20.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		-	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		383.585.706.257	348.946.608.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		271.648.409.423	241.700.312.358
310	I. Nợ ngắn hạn		266.737.830.181	232.784.124.546
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	194.923.935.929	181.966.222.373
312	2. Phải trả người bán		56.781.976.542	37.648.932.971
313	3. Người mua trả tiền trước		344.883.676	495.730.253
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.766.435.633	3.624.779.740
315	5. Phải trả người lao động		4.990.626.584	5.945.019.293
316	6. Chi phí phải trả	V.12	40.000.000	60.000.000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	4.518.328.061	1.756.248.781
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.371.643.756	1.287.191.135
330	II. Nợ dài hạn		4.910.579.242	8.916.187.812
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	4.566.000.000	8.553.400.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		344.579.242	362.787.812
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		111.937.296.834	107.246.296.181
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	111.937.296.834	107.246.296.181
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		62.637.200.000	62.637.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.402.200.000	28.402.200.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(5.983.000.000)	(5.983.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.362.129.870	1.547.367.305
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.146.009.400	1.947.697.940
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.646.305.471	1.489.299.439
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		17.726.452.093	17.205.531.497
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
422	1. Nguồn kinh phí			
423	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		383.585.706.257	348.946.608.539

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
	+ USD	1.577.504,05	4.212.208,32
	+ JPY	71.967,00	314.020,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Nguyễn Đại Tuấn
Người lập biểu
Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011



Lại Hợp Giang
Kế toán trưởng



Phan Thanh Chiến
Tổng Giám đốc

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	814.326.989.670	793.994.811.345
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	70.815.776	61.609.146
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.03	814.256.373.894	793.933.202.199
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	762.874.136.946	757.025.018.330
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ		31.282.236.948	36.908.183.869
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	33.356.290.778	33.749.165.219
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	14.712.755.181	15.845.102.106
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.242.422.816	7.535.549.889
24	8. Chi phí bán hàng		18.267.576.139	17.615.364.081
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.367.506.033	10.463.728.615
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.290.690.373	26.733.154.286
31	11. Thu nhập khác		345.878.142	7.297.687
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		345.878.142	7.297.687
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.636.568.515	26.740.451.973
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.07	4.078.304.420	3.600.331.341
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.560.264.095	23.140.120.632
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.08	2.949	3.837


Nguyễn Đại Tuấn
Người lập biểu

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011


Lại Hợp Giang
Kế toán trưởng


Phan Thanh Chiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010

Mẫu số: B 03-DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		897.932.748.728	902.384.737.757
02	2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(790.945.981.098)	(847.354.808.875)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(55.224.690.334)	(56.213.916.523)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.242.422.816)	(7.534.146.061)
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(6.006.757.513)	(545.185.107)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		58.696.561.483	183.568.278.841
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.521.599.736)	(100.213.103.267)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.342.141.306)	74.091.856.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(1.524.252.247)	(3.194.242.152)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		339.264.069	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(790.000.000)	(56.188.286.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác		-	55.715.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.905.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.130.013.934	2.139.275.817
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.155.025.756	(4.433.252.835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	(5.983.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		659.968.816.150	551.677.177.649
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(652.879.536.554)	(530.631.233.683)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.956.250.990)	(8.730.972.988)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.133.028.606	6.331.970.998
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		3.945.913.056	75.990.574.928
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		85.595.446.264	9.590.043.244
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT		(896.315.875)	14.828.092
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		88.643.043.445	85.595.446.264


Nguyễn Đại Tuấn
Người lập biểu

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011


Lại Hợp Giang
Kế toán trưởng


Phan Thanh Chiến
Tổng Giám đốc



Mẫu số: B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hải Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: **4903000001** đăng ký ngày 24 tháng 4 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 26 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch của công ty: HAI VIET CORPORATION.
- Tên viết tắt của công ty: HAVICO.
- Trụ sở chính: số 167/10 đường 30 tháng 4, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3848255, 064 3838676; Fax: 064 3848353;
- Website: www.havicovn.com; E-Mail: havicokt@hem.vnn.vn
- Văn phòng đại diện tại: 14C11 Thảo Điền, phường Thảo Điền, Q2, TP Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: **62.637.200.000** đồng Việt Nam (VND)

2- Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thủy hải sản.

3- Tổng số nhân viên

- Nhân viên trực tiếp kinh doanh: 1.390 người
- Nhân viên quản lý: 75 người.

II- KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỹ kế toán:** Kỹ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho" và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm	7.242.422.816
- Chi phí lãi vay xác định vào KQKD	7.242.422.816
- Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án	

6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

báo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty: 25%. Các khoản ưu đãi được tính theo giấy chứng nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.315.857.988	1.495.848.573
- Tiền gửi ngân hàng	87.327.385.459	84.098.597.691
+ Đồng Việt Nam	57.444.859.960	6.218.142.372
+ Ngoại tệ (USD)	29.885.306.675	77.818.053.265
+ Ngoại tệ (JPY)	17.218.824	62.402.054
Cộng	88.643.043.445	85.595.446.264

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2010 có các đồng tiền khác đồng Việt Nam: USD 1.577.504,05 (ngày 31/12/2009: USD 4.212.208,32); JPY 71.967,00 (ngày 31/12/2009: JPY 314.020,00)

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.000.000.000
<i>Công ty CP Ngoại thương & PT địa ốc Châu lục</i>		1.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		1.000.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3.724.336.176	2.331.830.678
Cộng	3.724.336.176	2.331.830.678

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	32.992.237.922	16.275.262.620
- Công cụ, dụng cụ	155.737.818	244.298.015
- Thành phẩm (*)	135.336.971.447	115.619.856.258
- Hàng hóa	122.464.247	92.873.004
Cộng giá gốc hàng tồn kho	168.607.411.434	132.232.289.897

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Ngân hàng TMCP Quốc Tế CN TPHCM:

- Hợp đồng 0356/H ĐTD2-VIB625/09 ngày 10/12/2009, thế chấp bằng hàng hóa tồn kho luân chuyển. Tại mọi thời điểm phải duy trì giá trị hàng tồn kho tối thiểu 50 tỷ đồng.

Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, CN TP Hồ Chí Minh:

Hợp đồng thế chấp động sản ngày 25/06/2010 - Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam :

+ Toàn bộ hàng tồn với các khoản phải thu với giá trị sổ sách còn lại tương đương với tổng số dư các khoản nợ chưa trả của Tiện ích do ANZ cung cấp và lợi ích liên quan đến các động sản đó.

+ Toàn bộ hàng tồn với các khoản phải thu nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký Hợp đồng thế chấp cùng với các quyền và lợi ích liên quan đến các động sản có được trong tương lai đó.

Hồng Kông & Thượng hải CN TP. Hồ Chí Minh (HSBC):

- Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM CDT 070484 và gia hạn thư số VNM CDT 090044 ngày 09/11/2009 cho năm 2010;

06- Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	699.619.631	1.422.479.576
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	253.709.681	179.086.561
Cộng	<u>953.329.312</u>	<u>1.601.566.137</u>

Công ty Cổ phần Hải Việt

Số 167/10 đường 30 tháng 4, TP Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HHH						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	59.005.591.806	102.227.419.367	5.353.516.335	3.737.479.334	228.412.892	170.552.419.734
- Mua trong kỳ		801.991.266	561.637.636	66.680.000	91.943.345	1.524.252.247
- Đầu tư XD hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS DT						
- Thanh lý, nhượng bán		(2.577.277.634)	(291.875.170)			(2.869.152.804)
- Giảm khác						
<i>Số dư Cuối năm</i>	59.005.591.806	100.452.132.999	5.623.278.801	3.806.159.334	320.356.237	169.207.519.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu kỳ</i>	37.985.218.031	72.713.815.282	3.990.320.164	3.110.469.373	157.399.959	117.957.222.809
- Khấu hao trong kỳ	6.224.973.670	16.043.062.698	742.846.963	652.343.481	24.833.780	23.688.060.592
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS DT						
- Thanh lý, nhượng bán		(2.577.277.634)	(291.875.170)			(2.869.152.804)
- Giảm khác						
<i>Số dư Cuối năm</i>	44.210.191.701	86.179.600.346	4.441.291.957	3.762.812.854	182.233.739	138.776.130.597
Giá trị còn lại TSCĐ						
- Tại ngày đầu kỳ	21.020.373.775	29.513.604.085	1.363.196.171	627.009.961	71.012.933	52.595.196.925
- Tại ngày Cuối năm	14.795.400.105	14.272.532.653	1.181.986.844	43.346.480	138.122.498	30.431.388.580
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					34.647.753.782 VND	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					60.852.300.590 VND	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	4.392.720.000	126.626.000	4.519.346.000
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<i>Số dư cuối năm</i>	4.392.720.000	126.626.000	4.519.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	223.849.996	126.626.000	350.475.996
- Khấu hao trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
<i>Số dư cuối năm</i>	223.849.996	126.626.000	350.475.996
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày đầu năm	4.168.870.004		4.168.870.004
- Tại ngày cuối năm	4.168.870.004		4.168.870.004

- Quyền sử dụng đất VP tại phường Thảo Điền, Q2, TP Hồ Chí Minh thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế, CN TP Hồ Chí Minh, giá trị thế chấp: 10.250.000.000 VND, theo hợp đồng số: 0356/HĐTD2-VIB 625/09 ngày 10/12/2009.

09- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	SL/%	Năm nay	Năm trước
- Đầu tư vào công ty con			
- Đầu tư vào công ty liên kết		13.006.000.000	17.506.000.000
<i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh Havico – Avi</i>	50%	7.101.000.000	7.101.000.000
<i>Công ty CP kho lạnh Phú Mỹ</i>	590.500	5.905.000.000	5.905.000.000
<i>Công ty CP Ngoại thương & PT địa ốc Châu Lạc</i>	450.000		4.500.000.000
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát			
- Đầu tư trái phiếu		20.000.000	20.000.000
- Đầu tư dài hạn khác			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn			
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn			
Cộng		13.026.000.000	17.526.000.000

Công ty Cổ phần Hải Việt

số 167/10 đường 30 tháng 4, TP Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	194.923.935.929	181.966.222.373
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN CN. HCM^(a)</i>	84.316.752.838	81.539.922.473
<i>Ngân hàng Công thương CN Vũng Tàu</i>		30.000.000.000
<i>Ngân hàng Phát triển BR-VT</i>		45.000.000.000
<i>Ngân hàng HSBC, CN Hồ Chí Minh^(b)</i>	35.994.402.600	25.426.299.900
<i>Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP Hồ Chí Minh^(c)</i>	74.612.780.491	
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	194.923.935.929	181.966.222.373

^(a) Hợp đồng hạn mức số 0356/HĐTD2-/VIB625/09 ngày 10/12/2009, hạn mức: 110.000.000.000 đ, thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất theo thời điểm.

^(b) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM CDT 070484 và gia hạn thư số VNM CDT 090044 ngày 09/11/2009 cho năm 2010; Hạn mức vay: 3.500.000 USD. Lãi suất cơ bản + 2%/năm.

^(c) Hợp đồng ngày 25/06/2010; hạn mức vay: 5.000.000 USD; Lãi suất 2%/năm và chi phí vay vốn.

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế xuất, nhập khẩu	674.915	15.299.352
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.670.857.514	3.601.308.679
- Thuế thu nhập cá nhân	94.903.204	8.171.709
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.766.435.633	3.624.779.740

12- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	40.000.000	60.000.000
Cộng	40.000.000	60.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		23.836.799
- Bảo hiểm xã hội		195.104.901
- Bảo hiểm y tế	81.744.752	
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.436.583.309	1.537.307.081
Cộng	4.518.328.061	1.756.248.781

14- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	4.566.000.000	8.553.400.000
- Vay ngân hàng	4.566.000.000	
Ngân hàng Phát triển VN, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	4.566.000.000	7.602.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN CN. HCM		951.400.000
- Vay đối tượng khác		
b- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4.566.000.000	8.553.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thành minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tái chính	Lợi nhuận sau thuế
	A	1	2	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ trước	62.637.200.000	28.402.200.000			964.724.975	971.945.247	6.275.456.532
Tăng vốn năm nay			(5.983.000.000)				
Lãi trong năm nay							23.140.120.632
Tăng khác				1.547.367.305			
Trích quỹ từ LN năm 2008					982.972.985	517.354.192	(1.973.805.179)
Chia cổ tức năm 2008							(604.830.500)
Chia cổ tức năm 2009							(8.048.142.438)
Trích quỹ từ LN năm 2009							(1.500.000.000)
Giảm khác							(5.267.500)
Số dư cuối năm trước	62.637.200.000	28.402.200.000	(5.983.000.000)	1.547.367.305	1.947.697.940	1.489.299.439	17.205.531.497
Số dư đầu năm nay	62.637.200.000	28.402.200.000	(5.983.000.000)	1.547.367.305	1.947.697.940	1.489.299.436	17.205.531.497
Tăng vốn năm nay							
Lãi trong năm nay							17.560.264.095
Trích các quỹ					2.190.311.400	1.157.006.030	(5.287.655.574)
Chia cổ tức							(10.878.670.040)
Giảm khác				814.762.565			(73.017.885)
Số dư Cuối năm nay	62.637.200.000	28.402.200.000	(5.983.000.000)	2.362.129.870	4.148.009.400	2.646.305.471	17.728.452.093

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Dăng ký kinh doanh			Thực góp
	SL CP	Giá trị vốn góp	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty CP Ngoại thương & PTĐT TP HCM	1.656.430	16.564.300.000	16.564.300.000	16.564.300.000
Cty TNHH Côn Đảo	879.990	8.799.900.000	8.799.900.000	8.799.900.000
Kanetoku Corporation, Nhật Bản	983.670	9.836.700.000	9.836.700.000	9.836.700.000
Công ty CP TM&DV Kỹ thuật Hưng Trí	3.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Cổ đông khác	2.740.630	27.406.300.000	27.406.300.000	27.406.300.000
Cộng	6.263.720	62.637.200.000	62.637.200.000	62.637.200.000

e- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	62.637.200.000	62.637.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	62.637.200.000	62.637.200.000

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.263.720	6.263.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.263.720	6.263.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.263.720	6.263.720
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	310.000	310.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	310.000	310.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.953.720	5.953.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.953.720	5.953.720
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	811.199.072.398	701.413.396.255
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho	3.127.917.272	2.629.306.006
Cộng	814.326.989.670	704.042.702.261
02- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	70.615.776	61.609.146
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	70.615.776	61.609.146
03- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	811.128.456.622	790.514.734.211
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho	3.127.917.272	3.418.467.988
Cộng	814.256.373.894	793.933.202.199
04- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	782.974.136.946	734.434.303.796
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		22.590.714.584
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	782.974.136.946	757.025.018.330

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

05- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.837.972.191	855.492.981
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.509.765.855	1.567.747.947
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.008.552.732	31.325.924.291
Cộng	33.356.290.778	33.749.165.219

06 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7.242.422.816	7.535.549.889
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.470.332.365	8.309.552.217
Cộng	14.712.755.181	15.845.102.106

07- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.636.568.515	26.740.451.973
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận tính thuế	21.636.568.515	26.740.451.973
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (a)	5.409.142.129	6.685.112.993
Chi phí thuế TNDN do ưu đãi đầu tư (b)	4.726.151.952	5.503.468.283
CL giữa thuế suất phổ thông về thuế ưu đãi (1) = (a)-(b)	682.990.177	1.181.644.710
Chi phí thuế TNDN miễn, giảm theo từng dự án (2)	479.032.424	1.613.474.892
Chi phí thuế TNDN giảm do xuất khẩu (3)	170.815.108	289.662.050
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (4)=(1)+(2)+(3)	1.332.837.709	3.084.781.652
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (5)= (a)-(4)	4.076.304.420	3.600.331.341

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

08- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.560.264.095	23.140.120.632
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	17.560.264.095	23.140.120.632
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.953.720	6.030.158
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.949	3.837

Lợi nhuận năm 2010 chưa phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông thông qua và quyết định.

09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	682.035.131.150	744.973.192.995
- Chi phí nhân công	58.638.997.356	61.587.557.880
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.688.060.592	28.661.224.835
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.790.102.810	22.497.506.871
- Chi phí khác bằng tiền	4.250.830.621	15.136.539.341
Cộng	783.403.122.529	872.856.021.922

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu kiểm toán.

Số liệu này đã được phân loại lại theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

Tài khoản	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2009	Số liệu ngày 01/01/2010	Chênh lệch
Nợ phải trả	300	240.413.121.223	241.700.312.358	1.287.191.135
Nợ ngắn hạn	310	231.496.933.411	232.784.124.546	1.287.191.135
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.287.191.135	1.287.191.135
Vốn chủ sở hữu	400	108.533.487.316	107.246.296.181	(1.287.191.135)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	1.287.191.135	-	(1.287.191.135)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.287.191.135		(1.287.191.135)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	12,42	21,29
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87,58	78,71
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,82	69,27
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,18	30,73
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,41	1,44
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,26	1,18
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,33	0,37
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/đoanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,55	3,23
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,07	2,80
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,64	7,66
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,58	6,63
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	15,69	21,58


Nguyễn Đại Tuấn
Người lập biểu

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011


Lại Hợp Giang
Kế toán trưởng


Phan Thanh Chiến
Tổng Giám đốc

